

Số: /BC-UBND

Đồng Phú, ngày tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 4 tháng, ước thực hiện 6 tháng
và điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025**

I. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách 4 tháng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025:

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện 4 tháng 201,725 tỷ đồng, đạt 54,97% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 195,41% so với cùng kỳ năm 2024 (201,725 tỷ đồng/103,234 tỷ đồng).

Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn ước thực hiện 6 tháng 285,039 tỷ đồng, đạt 77,67% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 163,20% so với cùng kỳ năm 2024 (285,039 tỷ đồng/174,657 tỷ đồng), trong đó:

- Có 07/11 khoản thu đạt trên 50% dự toán giao: Thu tiền sử dụng đất 166,67% (thu chuyển mục đích sử dụng đất đạt 166,67%); thuế SDĐ phi nông nghiệp 78,58%; thu phí, lệ phí 74,21%; thu lệ phí trước bạ 68,31%; thu từ khu vực CTN - NQD 65,55%; thu từ doanh nghiệp NN địa phương 62,04%; thu tiền cho thuê đất 50,61%.

- Có 04/11 khoản thu đạt dưới 50% dự toán giao: Thuế thu nhập cá nhân 46,59%; thuế bảo vệ môi trường 39,38%; thu khác ngân sách 36,61%; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 6,13%.

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN phát sinh trên địa bàn thực hiện 4 tháng 344,158 tỷ đồng, đạt 45,92% dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 120,72% so với cùng kỳ năm 2024 (344,158 tỷ đồng/285,099 tỷ đồng).

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện ước thực hiện 6 tháng 582,362 tỷ đồng, bằng 77,70% dự toán UBND tỉnh giao và HĐND huyện giao đầu năm, bằng 147,73% so với cùng kỳ năm 2024 (582,362 tỷ đồng/394,195 tỷ đồng).

3. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách huyện: Trong 4 tháng đầu năm chưa sử dụng dự phòng ngân sách huyện.

4. Phần cân đối ngân sách địa phương thực hiện 4 tháng đầu năm 2025:

4.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn:

514,529 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 138,070 tỷ đồng;

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 270,583 tỷ đồng;

- Thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 105,876 tỷ đồng;

4.2. Tổng chi ngân sách:

344,158 tỷ đồng;

4.3. Tồn quỹ ngân sách:

170,371 tỷ đồng.

5. Phần cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện 6 tháng đầu năm:

5.1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 618,588 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 201,279 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 285,047 tỷ đồng;
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 12,000 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 105,876 tỷ đồng;
- Thu kết dư: 14,386 tỷ đồng;

5.2. Tổng chi ngân sách: 582,362 tỷ đồng;

5.3. Tồn quỹ ngân sách: 36,226 tỷ đồng.

II. Dự kiến điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách năm 2025:

Trên cơ sở thực hiện ngân sách 4 tháng, ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2025, UBND huyện dự kiến như sau:

1. Về thu ngân sách:

Điều chỉnh thu ngân sách từ 367 tỷ đồng thành 417 tỷ đồng, tăng 50 tỷ đồng so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm từ nguồn thu chuyển mục đích sử dụng đất.

Lý do: Số thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 đến ngày 30/4/2025 là 95,032/75,0 tỷ đồng, đạt 126,71% dự toán giao (*số tăng tuyệt đối 20,032 tỷ đồng*), do đó cần trình điều chỉnh, bổ sung giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025.

Các khoản thu khác dự kiến giữ nguyên dự toán thu ngân sách bằng với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm.

2. Về chi ngân sách:

2.1. Điều chỉnh tổng thể:

Căn cứ số thu chuyển mục đích sử dụng đất dự kiến tăng thêm và trong những tháng đầu năm 2025 phát sinh kinh phí như: UBND tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán, chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025, kết dư ngân sách năm 2024.

Do đó, tổng chi ngân sách dự kiến điều chỉnh năm 2025 là **911,802** tỷ đồng, bằng 121,6% dự toán UBND tỉnh và HĐND huyện giao đầu năm (911,802 tỷ đồng/749,540 tỷ đồng), số tăng tuyệt đối 162,262 tỷ đồng từ tăng thu tiền sử dụng đất được hưởng 30 tỷ đồng (*bổ trí chi đầu tư phát triển 29,4 tỷ đồng và bổ sung dự phòng ngân sách 2% là 0,6 tỷ đồng*); nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán 12 tỷ đồng, thu chuyển nguồn 105,876 tỷ đồng; thu kết dư 14,386 tỷ đồng.

2.2. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách năm 2025:

Để đảm bảo nguồn thực hiện một số nhiệm vụ chưa thực hiện năm 2024, đề nghị điều chỉnh:

- Giảm dự toán một số nhiệm vụ chi kèm theo Biểu số 02: 12.513.837.009 đồng.
- Bố trí lại một số nhiệm vụ chưa thực hiện trong năm 2024 kèm theo Biểu số 03: 11.275.872.046 đồng.

- Số còn lại bổ sung dự phòng ngân sách năm 2025: 1.237.964.963 đồng.

3. Phần cân đối ngân sách:

3.1. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương năm 2025: 911,802 tỷ đồng;

- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 280,380 tỷ đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 499,160 tỷ đồng;
- Thu tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 12,000 tỷ đồng;
- Thu chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 105,876 tỷ đồng;
- Thu kết dư năm 2024: 14,386 tỷ đồng;

3.2. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2025: 911,802 tỷ đồng;

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 102,100 tỷ đồng;
- Chi thường xuyên: 493,249 tỷ đồng;
- Chi tỉnh bổ sung ngoài dự toán: 12,000 tỷ đồng;
- Chi cải cách tiền lương: 161,714 tỷ đồng;
- Chi phục vụ đại hội đảng các cấp: 5,648 tỷ đồng;
- Chi chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025: 105,876 tỷ đồng;
- Chi kết dư năm 2024: 14,386 tỷ đồng;
- Chi dự phòng: 16,829 tỷ đồng.

Tổng nguồn thu là **911,802** tỷ đồng, cân đối với tổng chi là **911,802** tỷ đồng; như vậy ngân sách địa phương cân bằng thu, chi. (Kèm theo Biểu số 01).

Trên đây là báo cáo tình hình thu, chi ngân sách 4 tháng, ước thực hiện 6 tháng và dự kiến điều chỉnh dự toán năm 2025; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trân

BÁO CÁO
THỰC HIỆN THU, CHI 4 THÁNG; ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG; DỰ KIẾN ĐIỀU CHỈNH CẢ NĂM 2025

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025		Số thu lũy kế thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự kiến điều chỉnh cả năm	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)					
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao					9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4	13=7/3	14=7/4
1	2	3	4	5	6	7	8=7-4	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4	13=7/3	14=7/4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	367.000	367.000	201.725	285.039	417.000	50.000	54,97	54,97	77,67	77,67	113,62	113,62
I	Các khoản thu cân đối NS	367.000	367.000	201.725	285.039	417.000	50.000	54,97	54,97	77,67	77,67	113,62	113,62
1	Thu từ doanh nghiệp NN địa phương	3.300	3.300	1.365	2.047	3.300	0	41,36	41,36	62,04	62,04	100,00	100,00
	Thuế GTGT	1.200	1.200	473	709	1.200	0	39,41	39,41	59,12	59,12	100,00	100,00
	Thuế thu nhập DN	2.100	2.100	892	1.338	2.100	0	42,47	42,47	63,70	63,70	100,00	100,00
2	Thu từ khu vực CTN - NQD	113.000	113.000	49.377	74.066	113.000	0	43,70	43,70	65,55	65,55	100,00	100,00
	Thuế GTGT	85.780	85.780	37.795	56.693	85.780	0	44,06	44,06	66,09	66,09	100,00	100,00
	Thuế thu nhập DN	16.000	16.000	7.591	11.387	16.000	0	47,44	47,44	71,17	71,17	100,00	100,00
	Thuế tài nguyên	11.000	11.000	3.957	5.936	11.000	0	35,98	35,98	53,96	53,96	100,00	100,00
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220	220	33	50	220	0	15,22	15,22	22,84	22,84	100,00	100,00
3	Thu lệ phí trước bạ	23.400	23.400	10.656	15.984	23.400	0	45,54	45,54	68,31	68,31	100,00	100,00
4	Thuế SDD phi nông nghiệp	1.200	1.200	629	943	1.200	0	52,39	52,39	78,58	78,58	100,00	100,00
5	Thu thuế TN cá nhân	39.000	39.000	12.114	18.171	39.000	0	31,06	31,06	46,59	46,59	100,00	100,00
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200	1.200	315	473	1.200	0	26,25	26,25	39,38	39,38	100,00	100,00
7	Thu phí, lệ phí	10.500	10.500	5.195	7.792	10.500	0	49,47	49,47	74,21	74,21	100,00	100,00
8	Thu tiền sử dụng đất	75.000	75.000	95.032	125.000	125.000	50.000	126,71	126,71	166,67	166,67	166,67	166,67
	Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDD	0	0	0	0	0	0						
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	75.000	75.000	95.032	125.000	125.000	50.000	126,71	126,71	166,67	166,67	166,67	166,67
9	Thu tiền cho thuê đất	64.000	64.000	21.592	32.388	64.000	0	33,74	33,74	50,61	50,61	100,00	100,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	715	1.073	17.000	0	4,21	4,21	6,31	6,31	100,00	100,00
11	Thu khác ngân sách	19.400	19.400	4.735	7.103	19.400	0	24,41	24,41	36,61	36,61	100,00	100,00
	- Trong đó: Thu phạt ATGT	7.100	7.100	1.351	2.026	7.100	0	19,03	19,03	28,54	28,54	100,00	100,00
B	TỔNG THU NSDP	749.540	749.540	514.529	618.588	911.802	162.262	68,65	68,65	82,53	82,53	121,65	121,65

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2025		Số thu lũy kế thực hiện 4 tháng	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự kiến điều chỉnh cả năm	So sánh số tuyệt đối dự kiến điều chỉnh so với đầu năm	So sánh (%)					
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao					9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4	13=7/3	14=7/4
1	2	3	4	5	6	7	8=7-4	9=5/3	10=5/4	11=6/3	12=6/4	13=7/3	14=7/4
I	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	749.540	749.540	514.529	618.588	911.802	162.262	68,65	68,65	82,53	82,53	121,65	121,65
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	250.380	250.380	138.070	201.279	280.380	30.000	55,14	55,14	80,39	80,39	111,98	111,98
	+ Từ tiền sử dụng đất để chi ĐT XDCB	45.000	45.000	59.317	75.000	75.000	30.000	131,82	131,82	166,67	166,67	166,67	166,67
	+ Các khoản còn lại để chi thường xuyên	205.380	205.380	78.753	126.279	205.380	0	38,35	38,35	61,49	61,49	100,00	100,00
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	499.160	499.160	270.583	285.047	499.160	0	54,21	54,21	57,11	57,11	100,00	100,00
	+ Bổ sung cân đối	428.113	428.113	214.000	214.000	428.113	0	49,99	49,99	49,99	49,99	100,00	100,00
	+ Bổ sung mục tiêu	71.047	71.047	56.583	71.047	71.047	0	79,64	79,64	100,00	100,00	100,00	100,00
3	Tĩnh bổ sung ngoài dự toán	0	0	0	12.000	12.000	12.000						
4	Thu chuyển nguồn	0	0	105.876	105.876	105.876	105.876						
5	Thu kết dư	0	0	0	14.386	14.386	14.386						
C	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	749.540	749.540	344.158	582.362	911.802	162.262	45,92	45,92	77,70	77,70	121,6	121,6
I	Chi đầu tư phát triển	72.700	72.700	49.266	102.100	102.100	29.400	67,77	67,77	140,44	140,44	140,4	140,4
	Chi XDCB theo phân cấp	28.600	28.600	26.761	28.600	28.600	0	93,57	93,57	100,00	100,00	100,0	100,0
	Chi từ nguồn thu SD đất	44.100	44.100	22.505	73.500	73.500	29.400	51,03	51,03	166,67	166,67	166,7	166,7
II	Chi thường xuyên	534.143	494.487	241.360	340.000	493.249	(1.238)	45,19	48,81	63,65	68,76	92,3	99,7
III	Tĩnh bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	0	0		12.000	12.000	12.000						
IV	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm sau	0	0	53.532	105.876	105.876	105.876						
V	Chi kết dư ngân sách năm trước	0	0		14.386	14.386	14.386						
VI	Chi CCTL, đại hội đảng các cấp (thanh, quyết toán trong chi thường xuyên)	128.000	167.362	0	0	167.362	0						
VII	Chi dự phòng	14.697	14.991	0	8.000	16.829	1.838	-	-	54,43	53,37	114,5	112,3
D	Tồn quỹ (B-C)	0	0	170.371	36.226	0	0						

BIỂU ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng nguồn	Tổng kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó		Kinh phí còn lại của đơn vị
				Điều chỉnh giảm kinh phí lương	Điều chỉnh giảm kinh phí hoạt động	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2
A	Giảm nguồn 13 của các cơ quan, đơn vị (tương ứng với số dư chuyển nguồn 2024 sang năm 2025 không sử dụng)	10.340.703.984	9.687.837.009	5.435.229.893	4.252.607.116	652.866.975
I	Khối phòng, ban, Văn phòng Huyện ủy, đơn vị sự nghiệp huyện	2.583.596.438	2.022.891.778	1.788.342.757	234.549.021	560.704.660
1	VP HĐND và UBND huyện	146.331.135	146.331.135	146.331.135		-
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	53.460.553	53.460.553	36.550.844	16.909.709	-
3	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Chương 612 - MQHNS: 1134903 (KP của Phòng Tài nguyên và Môi trường cũ)	141.457.251	141.457.251	130.933.115	10.524.136	-
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (KP của Phòng Kinh tế và Hạ tầng cũ)	129.595.601	129.595.601	117.960.345	11.635.256	-
5	Phòng Dân tộc và Tôn giáo (KP Phòng Dân tộc cũ)	27.135.380	27.135.380	27.135.380		-
6	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin (KP của Phòng Văn hóa và Thông tin cũ)	43.777.176	43.777.176		43.777.176	-
7	Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Chương 612 - MQHNS: 1134903 (KP của Phòng NN và PTNT cũ)	33.623.022	33.623.022	29.164.482	4.458.540	-
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo (13-341)	20.882.348	20.882.348	20.882.348		-
9	Phòng Nội vụ (KP của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cũ)	75.519.779	75.519.779	74.712.985	806.794	-
10	Phòng Nội vụ	41.256.901	41.256.901	41.256.901		-
11	Phòng Tư pháp	433.886	433.886		433.886	-
12	Thanh tra huyện	31.031.850	31.031.850	26.430.694	4.601.156	-
13	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện	105.516.980	105.516.980	90.081.584	15.435.396	-
14	Trung tâm Văn hóa và Thể thao		-			-
	+ Nguồn 13 của Văn hóa (13-161)	195.458.267	195.458.267	176.346.152	19.112.115	-
	+ Nguồn 13 của Thể thao (13-221)	112.160	112.160	112.160		-
15	Đài truyền thanh và truyền hình	115.632	115.632	114.688	944	-
16	Trung tâm Phát triển quỹ đất	79.147.204	79.147.204	70.463.863	8.683.341	-
17	Nhà Thiếu nhi	-	-	0		-
18	Trung tâm Y tế	1.294.611.437	748.523.657	687.776.107	60.747.550	546.087.780
19	Hạt Kiểm lâm	52.177.611	52.177.611	14.754.589	37.423.022	-
20	Văn phòng Huyện ủy	111.952.265	97.335.385	97.335.385	-	14.616.880
II	Khối đoàn thể, hội đặc thù	129.590.525	129.590.525	77.602.748	51.987.777	-
1	UBMTTQ huyện Đồng Phú	11.111.909	11.111.909	0	11.111.909	
2	Huyện Đoàn TNCS HCM	73.654.446	73.654.446	52.021.022	21.633.424	
3	Hội Cựu chiến binh	33.268	33.268	0	33.268	
4	Hội Đông y	7.180.973	7.180.973	3.152.104	4.028.869	

STT	Tên đơn vị	Tổng nguồn	Tổng kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó		Kinh phí còn lại của đơn vị
				Điều chỉnh giảm kinh phí lương	Điều chỉnh giảm kinh phí hoạt động	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=1-2
5	Hội Người mù	22.178.978	22.178.978	11.965.979	10.212.999	
6	Hội Chữ thập đỏ	4.344.281	4.344.281	0	4.344.281	
7	Hội Cựu TNXP	1.159	1.159	0	1.159	
8	Hội Người cao tuổi	4.636.569	4.636.569	4.451.269	185.300	
9	Hội Khuyến học	1.182.068	1.182.068	745.500	436.568	
10	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin huyện	4.635.504	4.635.504	4.635.504	0	
11	Hội Bảo trợ NKT - TMC - BNN	631.370	631.370	631.370	0	
III	Khối trường học	7.627.517.021	7.535.354.706	3.569.284.388	3.966.070.318	92.162.315
1	Trường THCS Thuận Phú	1.406.058.422	1.406.058.422	755.490.003	650.568.419	0
2	Trường THCS Tân Lập	224.893.813	224.893.813	153.910.927	70.982.886	0
3	Trường TH và THCS Tân Hưng	83.026.064	83.026.064	0	83.026.064	0
4	Trường THCS Tân Phú	378.214.573	378.214.573	181.511.630	196.702.943	0
5	Trường THCS Tân Tiến	145.521.181	145.521.181	0	145.521.181	0
6	Trường TH và THCS Tân Lợi	401.379.116	401.379.116	15.085.708	386.293.408	0
7	Trường TH và THCS Thuận Lợi	428.690.414	428.690.414	0	428.690.414	0
8	Trường TH và THCS Tân Hòa	6.340.018	6.340.018	0	6.340.018	0
9	Trường TH và THCS Đồng Tâm	38.034.885	38.034.885	0	38.034.885	0
10	Trường TH và THCS Tân Phước	136.157.427	136.157.427	0	136.157.427	0
11	Trường PTDTNT THCS Đồng Phú	307.634.980	307.634.980	152.919.162	154.715.818	0
12	Trường TH Tân Phú	1.139.816	1.139.816	0	1.139.816	0
13	Trường MN Đồng Tâm	274.946.418	274.946.418	123.372.350	151.574.068	0
14	Trường MN Tân Hưng	229.985.286	201.420.949	201.420.949	0	28.564.337
15	Trường MN Thuận Lợi	454.794.333	454.794.333	437.020.302	17.774.031	0
16	Trường MN Tân Phước	80.977.624	80.977.624	80.977.624	0	0
17	Trường MN Tân Lợi	253.567.431	189.969.453	189.969.453	0	63.597.978
18	Trường MN Tân Hòa	104.760.765	104.760.765	93.274.532	11.486.233	0
19	Trường MN Tân Tiến	134.841.441	134.841.441	0	134.841.441	0
20	Trường MN Tân Lập	1.188.085	1.188.085	0	1.188.085	0
21	Trường TH Tân Tiến	1.006.273	1.006.273	0	1.006.273	0
22	Trường MN Tân Phú	389.570.274	389.570.274	241.092.909	148.477.365	0
23	Trung tâm GDNN - GDTX	2.174.068	2.174.068	2.174.068	0	0
24	Trường TH Thuận Phú	371.129.721	371.129.721	54.453.731	316.675.990	0
25	Trường TH Đồng Tiến	823.939.734	823.939.734	0	823.939.734	0
26	Trường MN Thuận Phú	758.922.122	758.922.122	748.571.630	10.350.492	0
27	Trường TH Tân Lập	50.581.327	50.581.327	0	50.581.327	0
28	Trung tâm Chính trị huyện	138.041.410	138.041.410	138.039.410	2.000	0
B	Giảm dự toán giao năm 2025 (sự nghiệp kinh tế chưa giao đơn vị)	2.826.000.000	2.826.000.000	0	2.826.000.000	0
1	KP sửa chữa phục vụ ĐH đảng (xã, TT)	2.826.000.000	2.826.000.000		2.826.000.000	0
	Tổng cộng	13.166.703.984	12.513.837.009	5.435.229.893	7.078.607.116	652.866.975

PHÂN BỐ LẠI NHIỆM VỤ NĂM 2024 TỪ ĐIỀU CHỈNH GIẢM
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng	11.275.872.046	
1	Bù hụt thu ngân sách xã, thị trấn năm 2024	2.344.738.081	
2	Kinh phí khen thưởng	1.497.891.200	
3	Bố trí lại cho Phòng Nông nghiệp và Môi trường	4.303.877.579	
	Kinh phí Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	3.803.877.579	
	Kinh phí xác định giá đất	500.000.000	
4	Bố trí lại cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất	286.292.002	
	Bố trí lại Kinh phí xác định giá đất	286.292.002	
5	Bố trí lại cho UBND xã Tân Lập (KP thanh lý cao su)	526.218.000	
6	Phân bổ lại sự nghiệp kinh tế (Sự nghiệp kinh tế khác)	2.316.855.184	
6.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	637.666.803	
	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Tân Lợi	34.929.372	CP thẩm định, công bố
	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Đồng Tâm	33.137.914	CP thẩm định, công bố
	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Thuận Lợi	52.862.279	CP thẩm định, công bố
	Lập quy chế quản lý kiến trúc các điểm dân cư nông thôn xã Tân Hưng	46.737.238	CP thẩm định, công bố
	Lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Đồng Phú	470.000.000	
6.2	Ban QL các dự án	267.324.000	
	Nạo vét suối Rạt đoạn từ thị trấn Tân Phú đi xã Tân Lập	267.324.000	Chi phí xây lắp
6.3	Ban CHQS huyện	1.411.864.381	
	Di dời, sửa chữa, lắp đặt nhà tiền chế, làm mới khán đài và hệ thống điện chiếu sáng	1.411.864.381	Chi phí xây lắp

DỰ TOÁN BỔ SUNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
1	Dự toán điều chỉnh giảm tại biểu 02	12.513.837.009
2	Dự toán bố trí lại tại biểu 03	11.275.872.046
3	Dự toán còn lại bổ sung dự phòng ngân sách năm 2025	1.237.964.963

BIỂU CHI TIẾT BÙ HỤT THU NGÂN SÁCH NĂM 2024 CHO KHỐI XÃ, TT

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 5/2025 của UBND huyện)

DVT: Đồng

Stt	Tên đơn vị	DT giao năm 2024	Số thực hiện năm 2024	Chênh lệch	Dự phòng NS còn lại chưa sử dụng	Dự toán còn lại không sử dụng hết	Số bù hụt thu năm 2024
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=1-2-4-5
1	TÂN LỢI	1.244.000.000	851.245.713	-392.754.287	64.405.000	14.369.600	313.979.687
	Thu tại xã	185.000.000	191.544.000	6.544.000		- KP đào tạo: 14.369.600	
	+ Thu Phí, lệ phí	17.000.000	15.703.000	-1.297.000			
	+ Thu phạt, thu khác	168.000.000	175.841.000	7.841.000			
	Thu phạt khác	88.000.000	175.841.000				
	KP trích về từ lĩnh vực đất đai	80.000.000	42.141.000				
	Thu điều tiết	1.059.000.000	659.701.713	-399.298.287			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	894.000.000	521.834.702	-372.165.298			
	+ Thuế GTGT	111.000.000	99.227.930	-11.772.070			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	54.000.000	25.339.081	-28.660.919			
	+ Thuê môn bài		13.300.000	13.300.000			
2	TÂN HÒA	909.000.000	851.200.426	-57.799.574	56.875.000	17.688.574	
	Thu tại xã	129.000.000	262.834.000	133.834.000		KP đào tạo: 17.688.574	
	+ Thu Phí, lệ phí	16.000.000	9.062.000	-6.938.000			
	+ Thu phạt, thu khác	113.000.000	253.772.000	140.772.000			
	Thu phạt khác	33.000.000	182.846.000				
	KP trích về từ lĩnh vực đất đai	80.000.000	70.926.000				
	Thu điều tiết	780.000.000	588.366.426	-191.633.574			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	664.000.000	441.086.450	-222.913.550			
	+ Thuế GTGT	85.000.000	94.572.234	9.572.234			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	31.000.000	40.007.742	9.007.742			
	+ Thuê môn bài		12.700.000	12.700.000			
3	TÂN LẬP	1.963.000.000	1.782.471.756	-180.528.244	45.677.062	87.704	134.763.478
	Thu tại xã	495.000.000	529.754.000	34.754.000		KP SNKT 87.704	
	+ Thu Phí, lệ phí	110.000.000	117.003.000	7.003.000			
	+ Thu phạt, thu khác	385.000.000	412.751.000	27.751.000			
	Thu phạt khác	75.000.000	186.308.000				
	Thu phí chợ, khác	110.000.000	125.609.600				
	KP trích về từ lĩnh vực đất đai	200.000.000	100.833.400				
	Thu điều tiết	1.468.000.000	1.252.717.756	-215.282.244			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	749.000.000	520.232.774	-228.767.226			
	+ Thuế GTGT	587.000.000	580.932.779	-6.067.221			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	132.000.000	93.981.161	-38.018.839			
	+ Thuê môn bài		57.571.042	57.571.042			
4	TÂN HƯNG	1.379.000.000	1.006.195.292	-372.804.708	66.580.000	80.000.000	226.224.708
	Thu tại xã	229.000.000	198.121.000	-30.879.000		- KP đào tạo: 80.000.000	
	+ Thu Phí, lệ phí	15.000.000	15.706.000	706.000			
	+ Thu phạt, thu khác	214.000.000	182.415.000	-31.585.000			
	Thu phạt khác	64.000.000	86.635.000				
	KP trích về từ lĩnh vực đất đai	150.000.000	95.780.000				
	Thu điều tiết	1.150.000.000	808.074.292	-341.925.708			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	945.000.000	620.409.865	-324.590.135			
	+ Thuế GTGT	155.000.000	157.009.446	2.009.446			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	50.000.000	15.154.981	-34.845.019			
	+ Thuê môn bài		15.500.000	15.500.000			
5	ĐỒNG TIẾN	2.177.000.000	2.168.258.006	-8.741.994	94.405.000	7.938.000	

	Thu tại xã	233.000.000	302.966.000	69.966.000			
	+ Thu Phí, lệ phí	61.000.000	52.568.000	-8.432.000			
	+ Thu phạt, thu khác	172.000.000	250.398.000	78.398.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>92.000.000</i>	<i>189.215.000</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>80.000.000</i>	<i>61.183.000</i>				
	Thu điều tiết	1.944.000.000	1.865.292.006	-78.707.994			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.064.000.000	856.070.888	-207.929.112			
	+ Thuế GTGT	699.000.000	859.993.977	160.993.977			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	181.000.000	98.827.141	-82.172.859			
	+ Thuê môn bài		50.400.000	50.400.000			
6	TT TÂN PHÚ	4.964.000.000	4.797.578.489	-166.421.511	90.465.000	23.517.000	52.439.511
	Thu tại xã	917.000.000	1.086.887.400	169.887.400			
	+ Thu Phí, lệ phí	118.000.000	107.782.000	-10.218.000			
	+ Thu phạt, thu khác	799.000.000	979.105.400	180.105.400			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>94.000.000</i>	<i>251.037.000</i>				
	<i>Thu phí chợ, khác</i>	<i>610.000.000</i>	<i>670.454.400</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>95.000.000</i>	<i>57.614.000</i>				
	Thu điều tiết	4.047.000.000	3.710.691.089	-336.308.911			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.623.000.000	865.746.802	-757.253.198			
	+ Thuế GTGT	1.925.000.000	2.305.855.276	380.855.276			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	499.000.000	432.773.051	-66.226.949			
	+ Thuê môn bài		106.315.960	106.315.960			
7	ĐỒNG TÂM	1.764.000.000	1.291.232.509	-472.767.491	78.405.000	54.619.536	339.742.955
	Thu tại xã	308.000.000	402.648.000	94.648.000			
	+ Thu Phí, lệ phí	34.000.000	24.052.000	-9.948.000			
	+ Thu phạt, thu khác	274.000.000	378.596.000	104.596.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>199.000.000</i>	<i>292.710.000</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>75.000.000</i>	<i>85.886.000</i>				
	Thu điều tiết	1.456.000.000	888.584.509	-567.415.491			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.268.000.000	608.169.506	-659.830.494			
	+ Thuế GTGT	121.000.000	210.912.887	89.912.887			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	67.000.000	51.372.116	-15.627.884			
	+ Thuê môn bài		18.130.000	18.130.000			
8	TÂN PHƯỚC	1.913.000.000	1.580.369.804	-332.630.196	86.640.000	16.804.000	229.186.196
	Thu tại xã	317.000.000	446.639.000	129.639.000			
	+ Thu Phí, lệ phí	45.000.000	26.179.000	-18.821.000			
	+ Thu phạt, thu khác	272.000.000	420.460.000	148.460.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>160.000.000</i>	<i>154.975.000</i>				
	<i>Thu phí chợ, khác</i>	<i>12.000.000</i>					
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>100.000.000</i>					
	Thu điều tiết	1.596.000.000	1.133.730.804	-462.269.196			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.206.000.000	840.360.650	-365.639.350			
	+ Thuế GTGT	305.000.000	223.621.219	-81.378.781			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	85.000.000	34.417.685	-50.582.315			
	+ Thuê môn bài		35.331.250	35.331.250			
9	TÂN TIẾN	1.675.000.000	1.459.699.714	-215.300.286	73.815.000	34.196.200	107.289.086

	Thu tại xã	217.000.000	372.291.032	155.291.032			
	+ Thu Phí, lệ phí	75.000.000	66.754.032	-8.245.968			
	+ Thu phạt, thu khác	142.000.000	305.537.000	163.537.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>77.000.000</i>	<i>271.352.000</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>65.000.000</i>	<i>34.185.000</i>				
	Thu điều tiết	1.458.000.000	1.087.408.682	-370.591.318			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	667.000.000	152.864.054	-514.135.946			
	+ Thuế GTGT	737.000.000	707.212.529	-29.787.471			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	54.000.000	162.800.099	108.800.099			
	+ Thuê môn bài		64.532.000	64.532.000			
10	THUẬN LỢI	1.626.000.000	1.157.258.804	-468.741.196	82.875.000	20.000.000	365.866.196
	Thu tại xã	180.000.000	216.712.000	36.712.000			
	+ Thu Phí, lệ phí	43.000.000	37.321.000	-5.679.000			
	+ Thu phạt, thu khác	137.000.000	179.391.000	42.391.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>87.000.000</i>	<i>135.455.000</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>50.000.000</i>	<i>43.936.000</i>				
	Thu điều tiết	1.446.000.000	940.546.804	-505.453.196			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.034.000.000	568.598.405	-465.401.595			
	+ Thuế GTGT	316.000.000	321.287.709	5.287.709			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	96.000.000	24.260.690	-71.739.310			
	+ Thuê môn bài		26.400.000	26.400.000			
11	THUẬN PHÚ	2.228.000.000	1.519.651.425	-708.348.575	82.875.000	50.227.311	575.246.264
	Thu tại xã	196.000.000	301.541.000	105.541.000			
	+ Thu Phí, lệ phí	98.000.000	50.090.000	-47.910.000			
	+ Thu phạt, thu khác	98.000.000	251.451.000	153.451.000			
	<i>Thu phạt khác</i>	<i>48.000.000</i>	<i>207.665.000</i>				
	<i>KP trích về từ lĩnh vực đất đai</i>	<i>50.000.000</i>	<i>43.786.000</i>				
	Thu điều tiết	2.032.000.000	1.218.110.425	-813.889.575			
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	1.025.000.000	509.536.163	-515.463.837			
	+ Thuế GTGT	856.000.000	607.123.768	-248.876.232			
	+ Thuế sử dụng đất phi NN	151.000.000	52.420.494	-98.579.506			
	+ Thuê môn bài		49.030.000	49.030.000			
	TỔNG CỘNG	21.842.000.000	18.465.161.938	-3.376.838.062	823.017.062	319.447.925	2.344.738.081